

Phụ lục số 02
ĐƠN GIÁ CÂY ĂN QUẢ, CÂY LÂU NĂM
(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Cây mít (số lượng 400 cây/ha thực hiện theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	25.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	50.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	80.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ ≥ 1m chưa có quả	"	150.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 15cm	"	250.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc ≥ 15cm đến < 30cm	"	500.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt đường kính gốc ≥ 30cm	"	950.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	105.000
2	Cây xoài, nhãn, chôm chôm (mật độ trồng 150 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	25.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	50.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	90.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	168.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 20cm	"	473.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc ≥ 20cm đến < 45cm	"	809.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt đường kính gốc ≥ 45cm	"	1.386.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	158.000
	* Riêng xoài cát Hoà Lộc, đơn giá bồi thường bằng 1,8 lần đơn giá bồi thường tương ứng với từng loại từ dấu gạch (-) thứ 4 đến thứ 7 của mục 2		
3	Cây dứa		
3.1	Cây dứa các loại (trừ dứa xiêm) (mật độ trồng 300 cây/ha)		
-	Cây mới trồng chưa có thân cây	đ/cây	60.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 2m chưa có quả	"	150.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ ≥ 2m chưa có quả	"	250.000
-	Cây phát triển bình thường có quả lần đầu	"	525.000
-	Cây có quả thu hoạch bình thường	"	945.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt > 50 quả 1 năm	"	1.470.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	189.000
3.2	Cây dứa xiêm (mật độ trồng 300 cây/ha)		
-	Cây mới trồng chưa có thân cây	đ/cây	85.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	250.000
-	Cây phát triển bình thường có quả lần đầu	"	600.000
-	Cây có quả thu hoạch bình thường	"	1.260.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt > 100 quả/năm	"	1.890.000
-	Cây có quả kém, già cỗi	"	210.000
4	Mãng cầu xiêm (Mãng cầu gai) (mật độ trồng 200 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	16.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	26.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	55.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	85.000
-	Cây đã có quả	"	200.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	63.000
5	Vú sữa, me (mật độ trồng 156 cây/ha) ; bơ (số lượng 200 cây/ha thực hiện theo Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh Bình Định)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	25.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	50.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	70.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	120.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 20cm	"	225.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc từ ≥ 20cm đến < 40cm	"	405.000
-	Cây có quả đường kính gốc > 40cm	"	615.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	105.000
6	Thị, trám, bứa, chay, tra (Cây cách cây 10m)		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đ/cây	12.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	16.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	47.000
-	Cây có quả, đường kính gốc < 20cm	"	95.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc từ ≥ 20cm đến < 40cm	"	173.000
-	Cây có quả, đường kính gốc ≥ 40cm	"	252.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	63.000
7	Quýt, cam, bưởi (mật độ trồng 600 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	25.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	50.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	90.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	150.000
-	Cây đã có quả	"	400.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	53.000
8	Cây cóc, cóc núi, dâu (lấy quả) (mật độ trồng 200 cây/ha)		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	12.000
-	Cây mới trồng dưới 01 năm (cây ghép)	"	26.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 2m chưa có quả	"	53.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 2m chưa có quả	"	84.000
-	Cây có quả, đường kính gốc < 30cm	"	221.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc ≥ 30cm	"	368.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	53.000
9	Đào lộn hột (Điêu) (mật độ trồng 150 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	16.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	32.000
-	Cây có chiều cao thân cây < 2m chưa có quả	"	79.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 2m chưa có quả	"	116.000
-	Cây có quả, thu hoạch bình thường	"	263.000
-	Cây có quả, thu hoạch tốt	"	336.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	63.000
10	Bò kết, canh ky na		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	9.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	21.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m chưa có quả	"	53.000
-	Cây đã có quả	"	147.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	53.000
11	Cây cao su (mật độ trồng 500 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 1 năm	đ/cây	21.000
-	Cây trồng từ ≥ 1 năm đến < 3 năm	"	63.000
-	Cây trồng từ ≥ 3 năm đến < 6 năm	"	158.000
-	Cây trồng ≥ 6 năm	"	263.000
-	Cây già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	84.000
12	Cây quế		
-	Cây mới trồng < 1 năm	đ/cây	9.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, chưa thu hoạch	"	53.000
-	Cây đang thu hoạch, đường kính gốc < 15cm	"	105.000
-	Cây đang thu hoạch, đường kính gốc ≥ 15 cm	"	137.000
-	Cây già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	53.000
13	Cây cà phê, cây ca cao (mật độ trồng 700 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 1 năm	đ/cây	21.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, chưa có quả	"	84.000
-	Cây đang có quả	"	158.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	53.000
14	Cây trôm (số lượng 33 cây/ha thực hiện theo Quyết định số 770/QĐ-KHLN-KH ngày 31/12/2018 của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam)		
-	Cây trồng ≤ 1 năm (cây giống)	đ/cây	36.000
-	Cây trồng từ > 1 năm đến ≤ 3 năm tuổi	"	70.000
-	Cây trồng từ > 3 năm đến ≤ 5 năm tuổi	"	120.000
-	Cây trồng từ > 5 năm đến ≤ 10 năm, cho mù bình thường	"	315.000
-	Cây trồng từ > 10 năm đến ≤ 15 năm, cho mù tốt	"	494.000
-	Cây trồng > 15 năm, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	147.000
15	Cây chè		
15.1	Trồng lẻ		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đ/cây	10.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây > 0,5m, chưa thu hoạch	"	50.000
-	Cây đang thu hoạch	"	110.000
-	Cây kém phát triển, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	7.000
15.2	Trồng đại trà (mật độ 12.000 cây/ha)		
-	Cây trồng < 01 năm	đ/m ²	7.000
-	Cây trồng từ ≥ 01 năm, chưa thu hoạch	"	42.000
-	Cây đang thu hoạch	"	105.000
-	Cây kém phát triển, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	7.000
16	Lựu, măng cầu (Na) (mật độ trồng 500 cây/ha) ; Hồng xiêm (Sabôchê), Mận (Roi), Mận lê (mật độ trồng 200 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	20.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	35.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	55.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$ chưa có quả	"	85.000
-	Cây có quả, đường kính gốc $< 10\text{cm}$	"	160.000
-	Cây có quả, đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$	"	210.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	63.000
17	Cây bình bát, đào tiên (cây cách cây 5m)		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	12.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây $< 1\text{m}$ chưa có quả	"	21.000
-	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$ chưa có quả	"	42.000
-	Cây đã có quả	"	63.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	53.000
18	Khế, chùm ruột, ôma, nhàu, sung, chùm ngây, chòì mối (cây cách cây 5m)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	12.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	21.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chưa có quả	"	53.000
-	Cây đã có quả	"	105.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	53.000
19	Táo, ổi (mật độ trồng 500 cây/ha)		
19.1	Táo thường, ổi thường		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đ/cây	20.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm chưa có quả	"	50.000
-	Cây đã có quả	"	150.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	53.000
19.2	Táo cao sản, ổi ghép		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đ/cây	40.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm chưa có quả	"	70.000
-	Cây đã có quả	"	225.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	53.000
20	Cây chanh (mật độ trồng 600 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	12.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	32.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm chưa có quả	"	53.000
-	Cây đã có quả, tán rộng $< 2\text{m}$	"	147.000
-	Cây đã có quả, tán rộng $\geq 2\text{m}$	"	273.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	63.000
21	Cây chanh dây, cây đu đủ dây, cây gấc (số lượng 625 cây/ha thực hiện theo Quyết định số 1129/QĐ-SNN ngày 31/12/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định)		
-	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/cây	6.000
-	Đang leo giàn nhưng chưa có trái	đ/m ² giàn	11.000
-	Cây có trái đang thu hoạch tốt	"	16.000
-	Cây tuy có trái nhưng đang tàn	"	6.000
22	Đu đủ (mật độ trồng 1000 cây/ha)		
-	Cây mới trồng cao $< 0,5\text{m}$	đ/cây	10.000
-	Cây trồng cao $\geq 0,5\text{m}$ chưa có quả	"	40.000
-	Cây đã có quả	"	100.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây có quả kém, già cỗi	"	32.000
23	Chuối (mật độ trồng 1000 cây/ha)		
-	Cây mới trồng chưa mọc cây con (chưa thành bụi)	đ/cây	6.000
-	Cây con còn chung trong bụi, chiều cao thân cây < 0,8m	"	4.000
-	Cây chưa có buồng, chiều cao thân cây ≥ 0,8m đến <1,5m	"	16.000
-	Cây chưa có buồng, chiều cao thân cây ≥ 1,5m	"	26.000
-	Cây đang có buồng	"	63.000
24	Cây thanh long (số lượng 3.330 cây/ha thực hiện theo Quyết định 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) Trụ bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hỗ trợ công di dời 25.000 đồng/trụ; trụ bê tông hỗ trợ di dời bằng 20% đơn giá bồi thường; trụ bằng gạch, đá hoặc leo cây sống được đền bù 100% theo đơn giá bồi thường.		
-	Cây mới trồng cao < 50cm	đ/cây	20.000
-	Cây trồng cao từ ≥ 50cm đến < 1m, chưa có quả	"	65.000
-	Cây trồng cao ≥ 1m, chưa có quả	"	85.000
-	Cây đang có quả	"	150.000
-	Cây già cỗi kém phát triển	"	21.000
25	Cây tiêu (mật độ trồng 2000 cây/ha). Trụ bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hỗ trợ công di dời 25.000 đồng/trụ; trụ bê tông hỗ trợ di dời bằng 20% đơn giá bồi thường; trụ bằng gạch, đá hoặc leo cây sống được đền bù 100% theo đơn giá bồi thường.		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đ/trụ	21.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chưa có quả	"	84.000
-	Cây trồng đang thời kỳ thu quả bói	"	158.000
-	Cây đang trong thời kỳ thu hoạch	"	315.000
-	Cây già cỗi kém phát triển	"	21.000
	* Đơn giá trên áp dụng cho trụ tiêu có số gốc ≤ 04 gốc, trường hợp trụ tiêu có số gốc ≥ 05 gốc thì từ gốc thứ 05 trở đi, mỗi gốc tăng thêm được bồi thường, hỗ trợ như sau:		
	+ Cây mới trồng < 01 năm	đ/gốc	4.000
	+ Cây trồng ≥ 01 năm, chưa có quả	"	16.000
	+ Cây trồng đang thời kỳ thu quả bói	"	42.000
	+ Cây đang trong thời kỳ thu hoạch	"	63.000
	+ Cây già cỗi kém phát triển	"	21.000
26	Cây trà (gốc trà): Trụ bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hỗ trợ công di dời 25.000 đồng/trụ; trụ bê tông hỗ trợ di dời bằng 20% đơn giá bồi thường; trụ bằng gạch, đá hoặc leo cây sống được đền bù 100% theo đơn giá bồi thường		
-	Cây con mới trồng	đ/trụ	9.000
-	Cây trồng có chiều cao < 1m	"	16.000
-	Cây trồng có chiều cao ≥ 1m	"	63.000
-	Cây già cỗi, đang tàn	"	16.000
27	Cây cau ta (cau lấy quả)		
-	Cây mới trồng cao < 0,5m	đ/cây	16.000
-	Cây trồng có thân cây cao ≥ 0,5m đến < 2m, chưa có quả	"	32.000
-	Cây trồng cao ≥ 2m, chưa có quả	"	84.000
-	Cây đã có quả	"	200.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	53.000
28	Cây sầu riêng (mật độ trồng 204 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	50.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	150.000
-	Cây trồng \geq 1 năm, chưa có quả	"	320.000
-	Cây đã có quả, đường kính gốc < 20cm	"	1.500.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc \geq 20cm	"	2.000.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	60.000
29	Cây cọ dầu		
-	Cây mới trồng	đ/cây	6.000
-	Cây trồng chưa có trái	"	21.000
-	Cây trồng đã có trái	"	66.000
-	Cây già cỗi	"	16.000
30	Cây cọ thường (dùng lấy lá lợp nhà)		
-	Cây mới trồng, chưa có thân cây	đ/cây	11.000
-	Cây đã có thân cây và khai thác lá	"	42.000
-	Cây già cỗi	"	11.000
31	Cây dó bầu (số lượng 1.111 cây/ha thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật trồng cây Dó tràm trong Cẩm nang hướng dẫn thực hiện dự án KfW6 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành năm 2015)		
-	Cây con mới trồng < 1 năm	đ/cây	21.000
-	Cây trồng \geq 1 năm, có đường kính thân cây (cách gốc 1m) < 0,5cm	"	158.000
-	Cây trồng có đường kính thân cây (cách gốc 1m) từ \geq 0,5cm đến < 10cm	"	336.000
-	Cây trồng có đường kính thân cây (cách gốc 1m) \geq 10cm	"	662.000
-	Loại gốc có chồi cao < 1m (chỉ được tính tối đa 3 chồi /gốc)	đ/chồi	11.000
	Riêng đối với cây Dó mới tạo tràm hoặc đã có tràm: Tùy theo trường hợp cụ thể Hội đồng bồi thường trình cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.		

Một số quy định cụ thể đối với các loại cây có quy định định mức trồng:

- Cây con, cây mới trồng (định mức cây trồng được tính trên số lượng cây con, cây mới trồng)
 - Đối với các loại cây có quy định định mức trồng:
 - + Cây trồng trong định mức thì được bồi thường theo đơn giá quy định;
 - + Số cây trồng vượt định mức được bồi thường 50% đơn giá quy định.
 - Đối với vườn cây trồng xen kẽ nhiều loại cây: bồi thường theo đơn giá và định mức của cây trồng chính; số lượng cây trồng xen vượt quá mật độ của cây trồng chính được bồi thường 50% đơn giá quy định.
 - Đối với vườn cây ăn quả, cây lâu năm trồng xen cây trồng hàng năm thì cây ăn quả, cây lâu năm được bồi thường theo định mức quy định; cây hàng năm được bồi thường theo số lượng cây trồng thực tế thiệt hại trên diện tích bị thu hồi.
- Đối với cây trồng đã có quả, cây lâu năm đến thời kỳ thu hoạch hoặc cây trồng không thành đám (trồng lẻ, phân tán) được bồi thường theo số lượng cây trồng thực tế bị thiệt hại trên diện tích bị thu hồi. Việc xác nhận các loại cây trồng này do Hội đồng bồi thường GPMB chịu trách nhiệm.